



## UNIT 6: SPORTS



### THEORY

#### ► VOCABULARY (TỪ VỰNG)

| WORDS | TYPE  | PRONUNCIATION     | MEANING                 |
|-------|-------|-------------------|-------------------------|
|       | (n)   | /æθ'letiks/       | môn điền kinh, thể thao |
|       | (n)   | /'æθli:t/         | vận động viên           |
|       | (n)   | /'resliŋ/         | môn đấu vật             |
|       | (n) / | /dʒim'næstik/     | thể dục                 |
|       | (n)   | /'rʌɡbi/          | môn bóng bầu dục        |
|       | (n)   | /'krikit/         | môn bóng chày           |
|       | (n)   | /'seiliŋ/         | chèo thuyền             |
|       | (n)   | /'tʃæmpiən/       | nhà vô địch             |
|       | (n)   | /'tʃæmpiənʃip/    | chức vô địch            |
|       | (n)   | /brɒnz/ 'medl/    | huy chương đồng         |
|       | (n)   | /i'vent/          | sự kiện                 |
|       | (a)   | /'deindəʒrəs/     | nguy hiểm               |
|       | (n)   | /'skeit,bɔ:diŋ/   | môn trượt ván           |
|       | (n)   | /'məʊtəʊkrɔ:s/    | môn mô tô địa hình      |
|       | (v)   | /kəm'pi:t/ t      | ranh đấu                |
|       | (n)   | /.kɒmpə'tiʃn/     | cuộc thi đấu            |
|       | (n)   | /kəm'petitə(r)/   | người thi đấu           |
|       | (a)   | /prə'feʃənl/      | chuyên nghiệp           |
|       | (a)   | /'briliənt/       | tài giỏi, nổi bật       |
|       |       | /sprint/ /reis/   | chạy nước rút           |
|       | (phr) | /breik/ /'rekɔ:d/ | phá vỡ kỉ lục           |
|       | (a)   | /sək'sesful/      | thành công              |
|       | (n)   | /gould/ /'medl/   | huy chương vàng         |
|       | (n)   | /'mæɪəθən/        | cuộc chạy đua           |

|  |       |                |                         |
|--|-------|----------------|-------------------------|
|  | (n)   | /ˈmedəlɪst/    | người nhận huy chương   |
|  | (n)   | /ˈmesɪnddʒə/   | người đưa tin           |
|  | (n)   | /spekˈteɪtə/   | khán giả                |
|  | (n)   | /wɔː/          | chiến tranh             |
|  | (n)   | /kənˈsə:t/     | buổi hòa nhạc           |
|  | (n)   | /ˈkɒntrækt/    | hợp đồng                |
|  | (n)   | /æθˈletiks/    | môn điền kinh, thể thao |
|  | (n)   | /ˈæθli:t/      | vận động viên           |
|  | (n)   | /ˈreslɪŋ/      | môn đấu vật             |
|  | (n) / | /dʒɪmˈnæstɪk/  | thể dục                 |
|  | (n)   | /ˈrʌɡbi/       | môn bóng bầu dục        |
|  | (n)   | /ˈkriki:t/     | môn bóng chày           |
|  | (n)   | /ˈseɪlɪŋ/      | chèo thuyền             |
|  | (n)   | /ˈtʃæmpiən/    | nhà vô địch             |
|  | (n)   | /ˈtʃæmpiənʃɪp/ | chức vô địch            |